176. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	**111,0**	**110,0**	**110,2**	**102,4**
Phân theo ngành công nghiệp cấp 2				
Khai khoáng	**119,3**	**81,9**	**94,0**	**89,2**
Khai thác quặng kim loại	-	25,9	-	0,0
Khai khoáng khác	119,3	84,4	94,0	89,2
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**112,8**	**110,9**	**110,6**	**101,6**
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,7	93,3	94,4	107,2
Sản xuất đồ uống	110,4	92,6	94,8	96,0
Dệt	291,7	110,8	141,1	120,3
Sản xuất trang phục	101,6	121,6	110,4	102,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,5	114,1	122,2	89,1
nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản	127,5	110,2	98,0	96,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	145,2	104,9	104,2	107,5
In, sao chép bản ghi các loại	95,0	104,3	118,3	103,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	124,8	101,0	99,6	100,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,8	101,8	108,9	108,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	108,9	100,6	95,0	92,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,3	120,2	124,0	103,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,7	91,4	103,2	96,1
Sản xuất kim loại	147,0	109,8	105,3	93,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,7	117,2	115,0	108,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99,5	119,6	108,9	105,2
Sản xuất thiết bị điện	111,4	115,4	107,3	92,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,6	116,5	100,5	88,3
Sản xuất xe có động cơ	116,7	115,1	115,5	102,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	123,8	106,5	91,2	92,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,5	116,2	105,0	87,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	232,4	119,5	161,5	118,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	95,8	107,0	91,8	88,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**103,4**	**104,5**	**107,5**	**109,3**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,4	104,5	107,5	109,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**109,2**	**119,3**	**112,9**	**106,1**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	115,2	117,5	115,5	108,2
Thoát nước và xử lý nước thải	102,5	123,2	98,5	78,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,1	123,6	112,0	111,9

177. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2015	2018	2019	Sơ bộ 2020
Đá khai thác	1000 m^3	7.070	5.458	5.183	4.620
Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1000 tấn	1.195	1.548	1.463	1.501
Sản phẩm may, trang phục	Triệu cái	815	1.470	1.689	1.738
Giày, dép thể thao	1000 đôi	17.826	34.492	41.723	37.812
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	709	814	799	808
Xi măng Portland	1000 tấn	5.575	5.426	5.291	5.168
Sắt, thép không hợp kim… chưa dát, mạ	1000 tấn	1.056	1.904	1.911	1.634
Đinh, đinh mũ, ghim dập...	Tấn	34.758	56.271	68.393	72.347
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	143.818	234.469	257.330	270.101
Máy kết hợp: in, quét, copy, fax	1000 cái	4.449	6.078	5.676	5.985
Máy điện thoại hữu tuyến	1000 cái	1.634	1.254	1.249	843
Máy khâu	1000 cái	671	637	669	698
Xe có động cơ chở từ 5 người trở lên	Chiếc	11.715	13.249	10.344	3.327
Bộ dây đánh lửa và dây khác cho xe có động cơ	1000 bộ	13.192	21.756	27.324	27.680
Điện sản xuất	Triệu Kwh	5.991	5.642	6.073	6.626
Nước sạch	1000 m^3	46.424	81.141	95.216	104.452

178. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

	Đơn vị tính *Unit*	2015	2018	2019	Sơ bộ 2020
Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	**1000 tấn**	**1.195**	**1.548**	**1.463**	**1.501**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		635	555	392	320
Đầu tư nước ngoài		560	993	1.071	1.181
Sản phẩm may, trang phục	**Triệu cái**	**815**	**1.470**	**1.689**	**1.738**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		573	996	1.081	1.008
Đầu tư nước ngoài		242	474	608	730
Giày, dép thể thao	**1000 đôi**	**17.826**	**34.492**	**41.723**	**37.812**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		2.304	2.169	3.504	3.447
Đầu tư nước ngoài		15.522	32.323	38.219	34.365
Xi măng Portland	**1000 tấn**	**5.575**	**5.426**	**5.291**	**5.168**
Nhà nước - *State*		2.958	3.190	3.238	3.303
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		677	855	1.143	1.228
Đầu tư nước ngoài		1.940	1.381	909	637
Sắt, thép không hợp kim… chưa dát, mạ	**1000 tấn**	**1.056**	**1.904**	**1.911**	**1.634**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		1.056	1.904	1.911	1.634
Đầu tư nước ngoài		-	-	-	-
Đinh, đinh mũ, ghim dập...	**Tấn**	**34.758**	**56.271**	**68.393**	**72.347**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		712	625	2.708	2.714
Đầu tư nước ngoài		34.046	55.646	65.685	69.633
Mạch điện tử tích hợp	**1000 chiếc**	**143.818**	**234.469**	**257.330**	**270.101**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài		143.818	234.469	257.330	270.101
Máy kết hợp: in, quét, copy, fax	**1000 cái**	**4.449**	**6.078**	**5.676**	**5.985**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài		4.449	6.078	5.676	5.985

	Đơn vị tính *Unit*	2015	2018	2019	Sơ bộ 2020
Máy khâu	**1000 cái**	**671**	**637**	**669**	**698**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài		671	637	669	698
Xe có động cơ chở từ 5 người trở lên	**Chiếc**	**11.715**	**13.249**	**10.344**	**3.327**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài		11.715	13.249	10.344	3.327
Bộ dây đánh lửa và dây khác cho xe có động cơ	**1000 bộ**	**13.192**	**21.756**	**27.324**	**27.680**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài		13.192	21.756	27.324	27.680
Điện sản xuất	**Triệu Kwh**	**5.991**	**5.642**	**6.073**	**6.626**
Nhà nước - *State*		5.712	5.428	5.656	5.777
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		279	214	417	529
Đầu tư nước ngoài		-	-	-	320
Nước sạch	**1000 m3**	**46.424**	**81.141**	**95.216**	**104.452**
Nhà nước - *State*		40.397	58.685	66.312	72.943
Ngoài Nhà nước - *Non- state*		6.027	22.456	28.904	31.509
Đầu tư nước ngoài		-	-	-	-